



ONE

Connect with ease

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 39 765 086

Fax : (84-4) 39 765 123

Mã chứng khoán: **ONE**

Website: www.one.com.vn

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về công ty
2. Thông điệp của Hội đồng quản trị
3. Báo cáo của ban Giám Đốc
4. Các sự kiện đáng chú ý năm 2009
5. Phân tích kết quả kinh doanh năm 2009
6. Đánh giá tình hình, triển vọng và phương hướng năm 2010
7. Sơ đồ tổ chức
8. Báo cáo tài chính

1. Thông tin chung về công ty

Công ty cổ phần truyền thông số 1 được thành lập từ năm 1994 với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH thương mại và công nghệ tin học số 1 (One Limited)

Trải qua hơn 15 năm xây dựng và trưởng thành, One đã có sự phát triển mạnh mẽ trước hết thể hiện ở sự đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ tin học, viễn thông cung cấp cho khách hàng nhằm theo kịp sự phát triển không ngừng của ngành công nghệ thông tin cũng như nhu cầu của khách hàng. Nếu như lĩnh vực kinh doanh chính ban đầu chỉ là cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng tin học, cung cấp máy tính và thiết bị ngoại vi, hiện nay công ty đã mở rộng sang cung cấp các thiết bị viễn thông đầu cuối, phát triển công nghệ giải pháp thông tin và truyền thông (cáp quang, hệ thống contact center, các thiết bị tổng đài); phát triển và hoàn thiện dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng trong lĩnh vực viễn thông (kể cả qua điện thoại).

Cùng với việc đa dạng hóa sản phẩm là việc mở rộng mạng lưới nhà cung cấp, công ty là đối tác truyền thống của một số hãng viễn thông lớn trên thế giới như Alcatel-lucent, Nortel Networks, là đối tác lớn của hãng cáp sợi quang hàng đầu Trung quốc là Jianguo Zhongtian Technology.

4 năm trở lại đây chúng kiến sự lớn mạnh vững chắc về hệ thống khách hàng của công ty. Công ty đã thực hiện thành công nhiều dự án có giá trị lớn, triển khai trên diện rộng cho các khách hàng là các cơ quan của nhà nước (một số bộ ngành, các bưu điện tỉnh); các doanh nghiệp lớn trong nước (đặc biệt là các ngân hàng, các tổng công ty như Tập đoàn Điện lực, ngân hàng Công thương) và một số doanh nghiệp nước ngoài (như Cathaylife, HSBC).

Đội ngũ nhân sự của công ty cũng không ngừng tăng lên cả về chất lượng lẫn số lượng. Với số nhân viên lên tới 100 người trong đó hơn một nửa là kỹ sư công nghệ thông tin, công ty không chỉ bắt kịp sự phát triển của ngành mà còn triển khai được sâu hơn công tác nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, tạo nên sự đột phá trong dịch vụ và giải pháp cung cấp cho khách hàng.

2. Thông điệp của Hội đồng quản trị

Năm 2009 là một năm đầy biến động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đúng như dự đoán, nền kinh tế trong nước đã trải qua những cơn khủng hoảng khó lường với tổng kim ngạch xuất khẩu giảm khá mạnh, ngành công nghiệp trong nước lao đao do ảnh hưởng của cơn bão suy thoái bắt đầu năm 2008, và “cơn bão” tỉ giá, giá vàng.

Tuy nhiên, quý 4 năm 2009 đã khép lại một năm với những hy vọng về một nền kinh tế đang trên đường phục hồi. GDP tăng trên 5% trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng thấp hơn nhiều, gói kích thích kinh tế bắt đầu phát huy tác dụng, giúp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thị trường nội địa chứng kiến sự vươn lên của hàng Việt Nam, chứng khoán trên đà hồi phục phản ánh niềm tin của công chúng tăng lên.

Đối với One Corp, năm 2009 là một năm đạt được một số thành công đáng kể mặc dù những tháng đầu năm trải qua không ít khó khăn. Xác định khó khăn cũng là một cơ hội để củng cố, đề nỗ lực, và tìm hướng đi mới, Hội đồng quản trị, Ban điều hành cũng toàn thể nhân viên thực sự đã biến thách thức thành cơ hội. One Corp trong năm qua đã dành nhiều thời gian và công sức cho việc củng cố bộ máy quản lý, nâng cao năng lực của đội ngũ kỹ thuật, mở rộng quan hệ đối tác với các nhà cung cấp trong nước và quốc tế.

Năm 2009 là năm bước ngoặt trong định hướng kinh doanh. Không chỉ tập trung vào thị trường miền Bắc, từ năm 2010, miền Nam và miền Trung sẽ là nơi công ty hoạt động tích cực hơn. Đây là bước đi táo bạo nhưng vững chắc nhờ có sự nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng. Việc triển khai dự án xây dựng trụ sở công ty tại 139 Đại La không chỉ tạo cơ sở cho sự phát triển ổn định lâu dài của công ty trong tương lai mà còn đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo cán bộ công nhân viên và cổ đông công ty. Qua đó nâng cao được giá trị và hình ảnh của công ty đối với khách hàng cũng như đối tác chiến lược.

Năm 2010 được dự đoán là một năm đầy triển vọng nhưng cũng chứa đựng không ít rủi ro. Tương lai phục hồi nền kinh tế mặc dù khá rõ ràng nhưng nguy cơ về lạm phát hai con số vẫn còn đó, sản xuất kinh doanh trên đà tăng trưởng nhưng rủi ro về tỉ giá và cán cân thanh toán vẫn rất đáng quan ngại. Vì vậy, Hội đồng quản trị xác định năm 2010 cần có những quyết sách đúng đắn và linh hoạt hơn nữa trong đường lối kinh doanh để nâng cao sức cạnh tranh của công ty, đảm bảo đạt được những chỉ tiêu tăng trưởng, và đặc biệt là đảm bảo quyền lợi lâu dài của cổ đông.

Thay mặt cho Hội đồng quản trị, tôi xin chân thành cảm ơn Quý cổ đông, Quý khách hàng, các đối tác đã sát cánh cùng chúng tôi trong năm qua.

3. Báo cáo của ban giám đốc

Năm 2009 là một năm đầy thử thách đối với các nhà điều hành do những biến động đầy bất ngờ của thị trường trong nước cũng như quốc tế, song nhờ những giải pháp kịp thời của Chính phủ, sự chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, sự ủng hộ nhiệt tình của cổ đông, và sự nỗ lực của toàn bộ nhân viên, One Corp đã vượt qua thử thách và đạt được phần lớn các kế hoạch, chỉ tiêu đặt ra.

Tiếp tục tập trung vào ngành nghề kinh doanh truyền thống là lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông:

Đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ theo hướng nâng cao tỷ trọng dịch vụ và sản phẩm mang tính kỹ thuật cao, giảm tỷ trọng mang tính thương mại.

Giữ vững khách hàng truyền thống, mở rộng đối tượng khách hàng, đặc biệt đẩy mạnh tiếp cận khách hàng thuộc thị trường tiềm năng.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phẩm chất tốt để đáp ứng yêu cầu về dịch vụ đa dạng và phức tạp.

Củng cố hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược đồng thời mở rộng mạng lưới đối tác, nhà cung cấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông trong khu vực và trên thế giới

Nâng cao hơn nữa chất lượng quản trị doanh nghiệp, hoàn thành việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008. Tăng cường quản lý tài chính, tỷ giá và công nợ để giảm thiểu rủi ro.

Đồng thời triển khai dự án xây dựng trụ sở công ty đảm bảo đúng kế hoạch đề ra.

4. Một số sự kiện đáng chú ý năm 2009

Tháng 2/2009

Thiết lập quan hệ đối tác với Juniper Networks. (www.juniper.net). Là nhà cung cấp các giải pháp mạng hàng đầu của Mỹ, Juniper nổi tiếng với những giải pháp đa dạng, thông minh, an toàn và phục vụ được nhiều đối tượng khách hàng.

Tháng 6/2009

One Corp tăng vốn điều lệ từ 23 tỉ lên 26.45 tỉ đồng.

Tháng 7/2009

Thiết lập quan hệ đối tác với Huawei Technologies Co. Ltd (www.huawei.com). Huawei được thành lập năm 1988 tại Trung quốc và hiện đã hoạt động trên khắp thế giới, đặc biệt nổi tiếng tại Châu Âu và Mỹ với tư cách là một nhà cung cấp giải pháp viễn thông toàn diện, hiệu quả, và an toàn.

Tháng 9/2009

Trúng gói thầu “ Mua sắm phần cứng và phần mềm” thuộc dự án “ Nâng cấp hệ thống ACD/IVR và giám sát tại Đài 1090 Trung tâm I, II, III”. Gói thầu có giá trị lớn và sử dụng thiết bị Nortel và One Corp cung cấp toàn bộ dịch vụ kỹ thuật.

Tháng 10/2009

Trúng gói thầu “**Trang bị bổ sung Media Gateway để lưu thoát lưu lượng Tết 2010**” thuộc dự án: “Trang bị bổ sung Media Gateway để lưu thoát lưu lượng Tết 2010” của Công ty Viễn thông Quốc tế. Gói thầu có giá trị lớn và sử dụng thiết bị của Media Gateway của công ty Squire Technology Ltd (www.squire-technologies.co.uk), công ty Anh Quốc hàng đầu thế giới về thiết bị này

Tháng 11/2009

Hoàn tất việc mua đất và tiến hành lập dự án xây dựng trụ sở tại 139 Đại La-Trung Định-Hà Nội.

5. Phân tích kết quả kinh doanh năm 2009

STT	Chỉ tiêu	SG	HN	Tổng cộng	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	TỔNG DOANH THU	44,061,070,555	86,547,413,191	130,608,483,746	108.84%
	<i>cáp quang</i>	83,181,641	2,449,303,497	2,532,485,138	
	<i>mạng, thiết bị mạng (Enterprise)</i>	28,119,283,749	12,948,175,718	41,067,459,467	
	<i>mạng, thiết bị mạng (Carrier)</i>		52,763,155,976	52,763,155,976	
	<i>SDH và Access</i>		813,219,600	813,219,600	
	<i>Tổng đài và Contact Center</i>	7,308,275,445	10,846,264,056	18,154,539,501	
	<i>Video Conferencing</i>	352,999,995	454,433,500	807,433,495	
	<i>Máy tính và thiết bị</i>	5,807,143,828	2,027,212,620	7,834,356,448	
	<i>Dịch vụ</i>	869,314,941	3,621,445,775	4,490,760,716	
	<i>Doanh thu khác</i>	1,520,870,956	624,202,449	2,145,073,405	
2	TỔNG CHI PHÍ	44,868,599,913	76,735,044,756	121,603,644,669	110.69%
2.1	Giá vốn	38,091,064,724	60,096,961,643	98,188,026,367	106.04%
2.2	Chi phí bán hàng	1,493,071,881	2,050,000,830	3,543,072,711	167.60%
	<i>Chi phí triển khai</i>	548,918,907	426,500,791	975,419,698	125.05%
2.3	Chi phí quản lý	4,887,763,668	10,217,874,522	15,105,638,190	105.25%
2.4	Chi phí tài chính	396,699,640	4,370,207,761	4,766,907,401	
	<i>Chi phí lãi vay</i>	373,221,377	938,577,102	1,311,798,479	163.97%
3	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(817,077,765)	10,070,024,338	9,252,946,573	82.29%
4	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(817,077,765)	8,405,712,358	7,538,457,590	81.80%
5	LỢI NHUẬN SAU THUẾ/CP(EPS)			2,850	
6	VỐN HIỆN CÓ			26,449,280,000	100.00%
7	MUA SẴM TSCĐ	858,170,330		858,170,330	
8	QUẢN SỐ - THU NHẬP				
	<i>Tổng quản số hiện có</i>	37	45	82	96.47%
	<i>Tổng thu nhập</i>	3,130,251,550	3,378,794,163	6,509,045,713	85.09%
	<i>Thu nhập BQ(đ/n/t)</i>	6,507,799	5,840,612	6,106,047	101.77%

(Số liệu trong bảng trên là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán A&C)

+ Năm 2009 doanh thu của công ty tăng 8.84% so với kế hoạch nhưng lợi nhuận trước thuế giảm 7.7% do:

- Năm 2009 tỷ giá ngoại tệ tuy được kiểm soát nhưng vẫn duy trì ở mức tăng do đó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của công ty (90% mặt hàng công ty bán là hàng nhập khẩu).

- Duy trì mức giá cạnh tranh để chiếm lĩnh thị trường

- Năm 2009 để phát triển thị trường, công ty triển khai nhiều dự án xa trung tâm nên chi phí triển khai tăng mạnh.

- Việc tập trung mua đất xây dựng trụ sở cũng làm gia tăng chi phí lãi vay ngân hàng

Ngoài ra việc không hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận còn là do một số dự án do chi nhánh Sài Gòn thực hiện đã hoàn thành nhưng chưa kịp thanh lý trước thời điểm kết thúc năm vì vậy lợi nhuận sẽ chuyển sang năm 2010.

+ Công nợ phải thu khách hàng năm 2009 vẫn còn ở mức cao: 64 tỷ (năm 2008 là 41.1 tỷ).

6. Đánh giá tình hình, triển vọng và phương hướng năm 2010:

a. Thuận lợi và khó khăn trong năm 2010

Khó khăn:

- Mặc dù nền kinh tế đã tăng trưởng sau khủng hoảng nhưng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tỷ giá ngoại tệ vẫn có xu hướng tiếp tục tăng do chính sách hỗ trợ xuất khẩu của nhà nước. Lãi xuất vay cũng có xu hướng tăng trong năm 2010
- Cạnh tranh trong lĩnh vực CNTT và truyền thông ngày càng khốc liệt.
- Chính sách hỗ trợ của nhà nước được áp dụng trong thời gian khủng hoảng không còn.

Tuy nhiên năm 2009 cũng là năm có nhiều thuận lợi đối với công ty. Cụ thể:

- Nguồn vốn ODA tăng mạnh trong năm 2010 trong đó có phần phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.
- Việc giảm hỗ trợ khi nền kinh tế đã hết suy thoái đã tạo điều kiện cho nguồn ngân sách tập trung để thực hiện tiếp các dự án trong đó có các dự án về CNTT.
- Lĩnh vực hoạt động của công ty vẫn đảm bảo duy trì được những khách hàng truyền thống.
- Việc đẩy mạnh phát triển thị trường phía Nam và miền Trung đã tạo ra thị phần và thương hiệu khá tốt cho công ty trong lĩnh vực CNTT và truyền thông. Đây chính là cơ sở để công ty đẩy mạnh doanh thu trong năm 2010 và các năm sau. Dự kiến năm 2010 sẽ là 1 bước đột phá về doanh thu của công ty.
- Việc duy trì và phát triển môi trường làm việc năng động, chế độ đãi ngộ thoả đáng là cơ sở để thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công ty.
- Đặc biệt việc triển khai dự án xây dựng trụ sở công ty đã chứng tỏ sự ổn định và bước phát triển của công ty trong tương lai.

b. Phương hướng

- Tiếp tục tập trung vào ngành nghề truyền thống của công ty là lĩnh vực CNTT và truyền thông. Bên cạnh đó công ty sẽ phát triển ngành nghề mới để tận dụng hết các tiềm năng hiện có nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Đa dạng hoá và phát triển các loại hình sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm dịch vụ, sản phẩm mang tính kỹ thuật triển khai, giảm tỷ trọng mang tính thương mại.
- Giữ vững khách hàng truyền thống, mở rộng và đa dạng hoá đối tượng khách hàng, đẩy mạnh phát triển thị trường tiềm năng.
- Củng cố và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh doanh năm 2010 và các năm tiếp theo của công ty

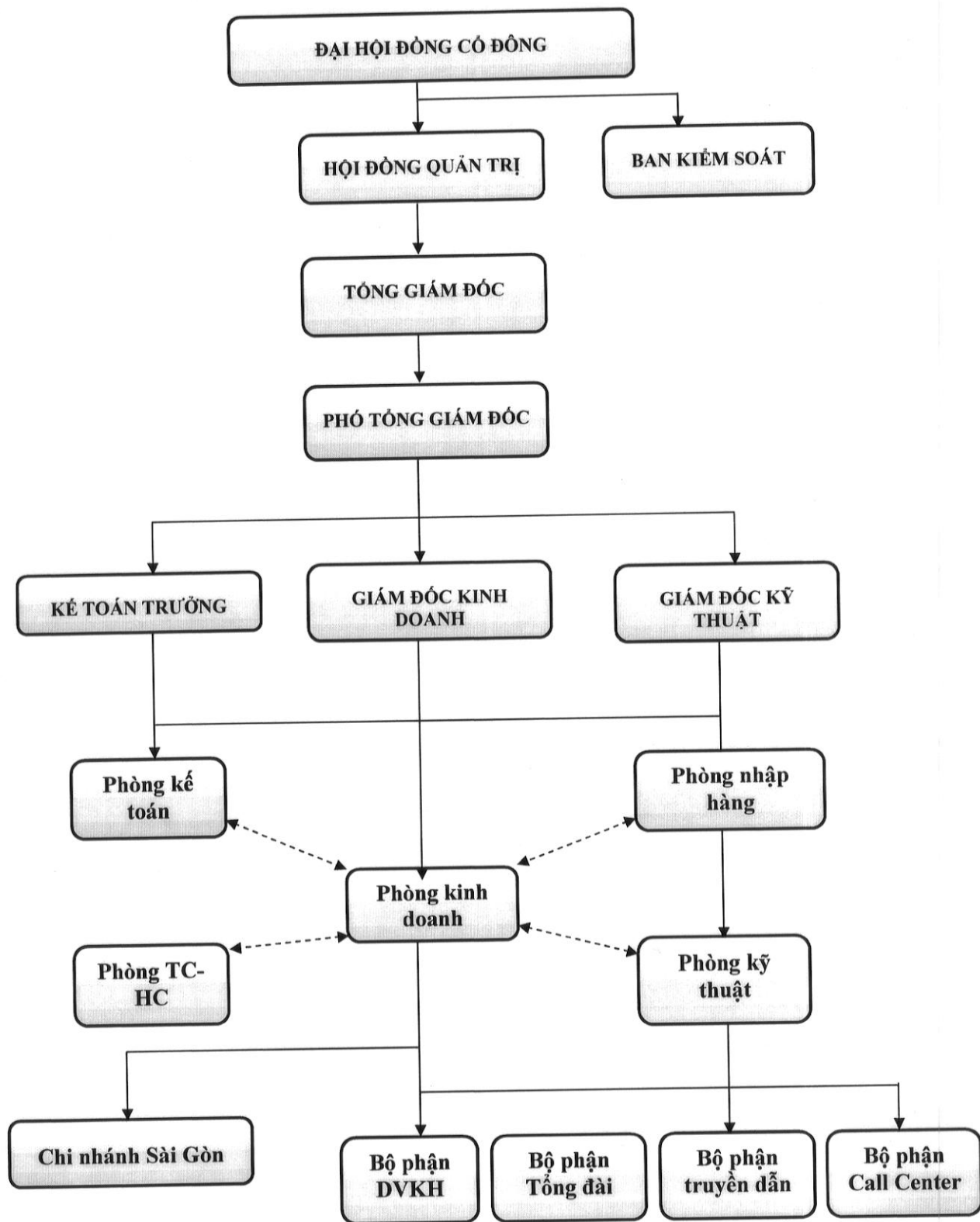
- Mở rộng hợp tác và liên kết để phát triển hệ thống các đối tác chiến lược, các nhà cung cấp trong lĩnh vực CNTT và truyền thông trên thế giới.
- Nâng cao hơn nữa chất lượng quản trị doanh nghiệp, hoàn thành việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008. Tăng cường quản lý tài chính, tỷ giá và công nợ để giảm thiểu rủi ro.

c. Các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản năm 2010:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2009	Kế hoạch năm 2010
1	Doanh thu	130.608	200.000
2	Lợi nhuận trước thuế	9.252	14.000
3	Vốn kinh doanh	26.450	60.000

7. Sơ đồ tổ chức



7.1. Hội đồng quản trị



ÔNG TỪ LONG
Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1967

Kỹ sư - Đại học Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh

Ông Long là kỹ sư giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông, đồng thời cũng có nhiều năm điều hành và quản lý doanh nghiệp.



ÔNG LƯU HỒNG CHIỀU
Phó chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1971

Cử nhân - Đại học tài chính

Ông Chiều có nhiều năm kinh nghiệm làm kế toán trưởng trước khi tham gia điều hành One Corp từ năm 2007.

Ông Chiều đồng thời đảm nhiệm các cương vị Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc công ty cổ phần Thiết bị trường học và đồ chơi Cánh Diều.



ÔNG NGUYỄN DOÃN LÊ MINH
Ủy viên HĐQT

Sinh năm 1967

Kỹ sư - Đại học Bách khoa, Cử nhân kinh tế

Ông Minh là thành viên sáng lập và tham gia điều hành công ty ngay từ những ngày đầu thành lập và có nhiều đóng góp cho sự lớn mạnh của One Corp.

Ông Minh đồng thời đảm nhiệm cương vị giám đốc phát triển công ty Kính Kala



ÔNG ĐẶNG ANH PHƯƠNG
Ủy viên HĐQT

Sinh năm 1974

Kỹ sư - Đại học Bách khoa

Ông Phương là người gắn bó với One Corp ngay từ những ngày đầu thành lập và có trên 10 năm thành công tại các cương vị lãnh đạo khác nhau tại One Corp và đặc biệt thành công ở cương vị phó giám đốc kinh doanh.



ÔNG HOÀNG HÀ
Ủy viên HĐQT

Sinh năm 1969

Kỹ sư - Đại học Tổng hợp Hà Nội

Ông Hà đã có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tin học và công nghệ thông tin. Hiện ông là chuyên gia kỹ thuật hàng đầu của One Corp.

ÔNG NGUYỄN HÀ THANH



Ủy viên HĐQT

Sinh năm 1959

Cử nhân

Ông Thanh gắn bó với One Corp với cương vị giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh từ năm 1999.



ÔNG ĐÌNH QUANG THÁI

Ủy viên HĐQT

Sinh năm 1964

Trình độ: Tiến sỹ Toán Tin

Ông Thái là chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực công nghệ thông tin và hiện đang công tác tại công ty FPT, đồng thời là giảng viên khoa công nghệ thông tin của học viện kỹ thuật quân sự

7.2. Ban Điều hành



ÔNG ĐẶNG ANH PHƯƠNG

Tổng Giám đốc (Như ở phần thành viên HĐQT)



ÔNG LƯU HỒNG CHIÊU

Phó tổng giám đốc (Như ở phần thành viên HĐQT)



ÔNG HOÀNG HÀ

Phó tổng giám đốc (Như ở phần thành viên HĐQT)



ÔNG NGUYỄN HÀ THANH

Phó tổng giám đốc (Như ở phần thành viên HĐQT)



ÔNG LÊ VIỆT THẮNG

Phó tổng giám đốc

Sinh năm 1973

Thạc sỹ xử lý thông tin và truyền thông

Ông Thắng gắn bó với One Corp từ năm 1996 và có nhiều năm đảm nhiệm thành công vị trí phụ trách kỹ thuật tại One Corp.

7.3. Ban Kiểm soát



ÔNG VŨ BÌNH MINH

Trưởng ban

Sinh năm 1971

Thạc sỹ kế toán Đại học Công nghệ Swinburne, Úc

Ông Minh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và hiện giữ chức vụ Tổng giám đốc công ty TNHH Kiểm Toán An Phú.



ÔNG TRẦN MINH TÂN

Ủy viên

Sinh năm 1974

Thạc sỹ luật học, thạc sỹ kinh tế chính trị

Hiện công tác tại văn phòng luật sư Đông Á & Nhóm tinh hoa- Đoàn Luật sư Hà Nội



BÀ ĐỖ LIÊN HƯƠNG

Ủy viên

Sinh năm 1977

Thạc sỹ kinh tế phát triển

Hiện công tác tại Viện chính sách và chiến lược Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

8. Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,630,001,281	61,565,349,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,638,275,854	3,969,332,376
1. Tiền	111		1,638,275,854	3,969,332,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,893,750,778	42,763,360,759
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	64,659,446,779	41,154,484,778
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	7,772,395,125	797,077,376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1,012,507,500	867,859,785
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(1,550,598,626)	(56,061,180)
IV. Hàng tồn kho	140		13,676,873,018	8,446,094,448
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14,265,715,018	9,034,936,448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(588,842,000)	(588,842,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,421,101,631	6,386,561,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	59,946,595	206,919,129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	1,559,761,172	771,370,915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	10,801,393,864	5,408,271,528

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,078,383,020	2,246,082,289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,062,501,512	1,391,487,586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1,591,686,091	1,391,487,586
<i>Nguyên giá</i>	222		3,547,566,242	2,686,444,799
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,955,880,151)	(1,294,957,213)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	16,269,967	-
<i>Nguyên giá</i>	228		36,975,060	13,500,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20,705,093)	(13,500,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	454,545,454	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,015,881,508	854,594,703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,015,881,508	804,417,700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	50,177,003
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102,708,384,301	63,811,431,444

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		67,267,135,561	33,020,308,794
I. Nợ ngắn hạn	310		67,267,135,561	33,020,308,794
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	19,742,607,228	6,809,882,881
2. Phải trả người bán	312	V.17	31,401,473,948	16,200,594,014
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	6,057,094,003	2,832,176,909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	9,006,149,338	5,524,668,008
5. Phải trả người lao động	315		645,403,087	1,329,503,913
6. Chi phí phải trả	316	V.20	203,366,099	296,291,131
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	211,041,858	27,191,938
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35,441,248,740	30,791,122,650
I. Vốn chủ sở hữu	410		35,423,813,539	30,785,355,949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	26,449,280,000	23,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.22	500,000,000	200,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	934,000,000	244,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	7,540,533,539	7,341,355,949
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,435,201	5,766,701
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.22	17,435,201	5,766,701
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102,708,384,301	63,811,431,444

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		5,795.83	1,168.53
Euro (EUR)		-	418.07
Dollar Úc (AUD)		-	397.08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130,595,627,391	108,193,395,860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		131,203,239	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130,464,424,152	108,193,395,860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	101,609,477,913	80,865,308,491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,854,946,239	27,328,087,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	144,059,594	277,790,822
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,766,907,401	1,011,032,128
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,311,798,479	495,597,631
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,543,072,711	4,591,668,706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11,684,186,644	11,273,043,241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,004,839,077	10,730,134,116
11. Thu nhập khác	31	VI.7	365,853,882	91,739,541
12. Chi phí khác	32	VI.8	117,746,386	784,610,586
13. Lợi nhuận khác	40		248,107,496	(692,871,045)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,252,946,573	10,037,263,071
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	1,664,311,980	2,739,185,220
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.15	50,177,003	(42,515,582)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,538,457,590	7,340,593,433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2,850	2,775

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,252,946,573	10,037,263,071
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		690,023,364	493,397,079
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	1,494,537,446	644,903,180
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	589,741,070	179,203,583
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	4,916,227
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1,311,798,479	495,597,631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,339,046,932	11,855,280,771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,509,715,116)	(29,510,352,952)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,255,695,446)	21,066,275,124
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20,804,744,002	(16,053,247,467)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64,491,274)	(321,925,415)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,233,210,806)	(495,597,631)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(1,668,600,633)	(2,469,016,781)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14,675,116,436	4,889,602,932
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,465,044,580)	(5,415,912,866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,377,850,485)	(16,454,894,285)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,349,327,581)	(1,482,040,960)

2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,349,327,581)	(1,482,040,960)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16 56,413,418,133	17,224,776,440
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16 (43,715,929,562)	(10,467,204,482)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22 (2,300,000,000)	(1,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,397,488,571	5,757,571,958
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,329,689,495)	(12,179,363,287)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 3,969,332,376	16,147,841,352
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,367,027)	854,311
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1 1,638,275,854	3,969,332,376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Buôn bán và cung cấp các dịch vụ về điện tử, tin học, viễn thông; Tư vấn, thiết kế và thi công lắp đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, báo cháy, báo trộm, bảo vệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 09 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Phương tiện vận tải và máy tính được khấu hao nhanh, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm.

8. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5.000.000 VND trở xuống được hạch toán vào tài khoản Chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn hơn 5.000.000 VND được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa trụ sở

Chi phí sửa chữa trụ sở phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 03 năm.

Chi phí đào tạo nhân viên

Chi phí đào tạo nhân viên phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 02 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty không trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Các khoản chi trợ cấp cho người lao động thôi việc phát sinh trong năm được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD

31/12/2009 : 17.941 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	60.549.073	423.107.743
Tiền gửi ngân hàng	1.577.726.781	3.546.224.633
Cộng	<u>1.638.275.854</u>	<u>3.969.332.376</u>

2. Phải thu khách hàng

Trình bày theo đơn vị như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty	63.079.986.790	36.463.729.707
Chi nhánh Sài Gòn	1.579.459.989	4.690.755.071
Cộng	<u>64.659.446.779</u>	<u>41.154.484.778</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	1.660.876.413	795.077.376
Trả trước nhà cung cấp trong nước	6.111.518.712	2.000.000
Cộng	<u>7.772.395.125</u>	<u>797.077.376</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật tư, hàng hóa cho mượn	957.278.367	832.405.765
BHXH nộp thừa	1.179.728	
E15 - Bộ Công An	13.680.382	13.680.382
Ông Từ Long	4.258.023	2.895.472

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Lê Minh	10.000.000	3.157.630
Phải thu nhân viên Văn phòng - tiền nghỉ mát	13.361.000	
Phải thu nhân viên Chi nhánh HCM		15.720.536
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - phòng tòa nhằm tài khoản	12.750.000	
Cộng	<u>1.012.507.500</u>	<u>867.859.785</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	(1.016.451.544)	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(534.147.082)	(56.061.180)
Cộng	<u>(1.550.598.626)</u>	<u>(56.061.180)</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.850.792.483	2.665.506.685
Hàng hóa	7.414.922.535	6.369.429.763
Cộng	<u>14.265.715.018</u>	<u>9.034.936.448</u>

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng giảm giá đối với hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	115.506.328	54.348.292	147.231.966	22.622.654
Phí Quản lý tín dụng	38.500.000		38.500.000	
Phí bảo lãnh mở LC	20.429.435		20.429.435	
Phí bảo hiểm tài sản	15.083.417	30.697.466	30.565.275	15.215.608
Chi phí chuyển văn phòng	3.675.000		3.675.000	
Chi phí đào tạo	13.724.949		13.724.949	
Chi phí dịch vụ mail offline, hosting mail, bảo trì phần mềm kế toán		39.800.000	17.691.667	22.108.333

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	206.919.129	124.845.758	271.818.292	59.946.595
9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.500.233.772		771.370.915
Thuế GTGT còn được khấu trừ của Chi nhánh		59.527.400		
Cộng		1.559.761.172		771.370.915
10. Tài sản ngắn hạn khác		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng		962.912.995		788.464.276
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		9.838.480.869		4.619.807.252
Cộng		10.801.393.864		5.408.271.528
11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			<u>Thiết bị và dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.490.476	512.042.947	2.160.911.376	2.686.444.799
Tăng do mua sắm mới		630.324.824	240.982.243	871.307.067
Tăng do chuyển từ hàng hóa thành tài sản cố định			24.916.876	24.916.876
Giảm do thanh lý			(35.102.500)	(35.102.500)
Số cuối năm	13.490.476	1.142.367.771	2.328.923.365	3.547.566.242
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	13.490.476	102.408.589	1.179.058.148	1.294.957.213
Tăng do khấu hao		181.199.192	501.619.079	682.818.271
Giảm do thanh lý			(21.895.333)	(21.895.333)
Số cuối năm	13.490.476	283.607.781	1.658.781.894	1.955.880.151
Giá trị còn lại				
Số đầu năm		409.634.358	981.853.228	1.391.487.586
Số cuối năm		858.759.990	670.141.471	1.591.686.091

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Là Phần mềm máy tính			
Số đầu năm	13.500.000	13.500.000	
Tăng trong năm	23.475.060	7.205.093	16.269.967
Giảm trong năm			
Số cuối năm	36.975.060	20.705.093	16.269.967

Nguyên giá tăng trong năm do mua sắm mới. Giá trị hao mòn tăng do trích khấu hao vào chi phí.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm là chi phí chuyển nhượng tài sản trên đất 139 Đại La phục vụ công trình xây dựng Trụ sở mới.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	600.747.342	334.279.237	490.051.907	444.974.672
Chi phí sửa chữa trụ sở	190.838.938		88.573.352	102.265.586
Bảo hiểm ô tô	12.831.420		12.831.420	
Chi phí đào tạo nhân viên		535.590.000	66.948.750	468.641.250
Cộng	804.417.700	869.869.237	658.405.429	1.015.881.508

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	50.177.003
Phát sinh trong năm	
Hoàn nhập trong năm	(50.177.003)
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	
Số cuối năm	_____

16. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>17.046.678.228</i>	<i>6.809.882.881</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	17.046.678.228	6.809.882.881
+ Vay VND	11.600.000.000	690.000.000
+ Vay USD	5.446.678.228	6.119.882.881

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tương đương nguyên tệ (USD)</i>	303.588,33	360.480,82
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.695.929.000	
Cộng	19.742.607.228	6.809.882.881

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Vay ngân hàng</u>	<u>Vay các cá nhân</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	6.809.882.881		6.809.882.881
Số tiền vay phát sinh trong năm	53.722.742.133	2.690.676.000	56.413.418.133
Số tiền vay đã trả trong năm	(43.715.929.562)		(43.715.929.562)
Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	229.982.776	5.253.000	235.235.776
Số cuối năm	17.046.678.228	2.695.929.000	19.742.607.228

17. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp nước ngoài	25.534.250.027	12.020.749.220
Nhà cung cấp trong nước	5.867.223.921	4.179.844.794
Cộng	31.401.473.948	16.200.594.014

18. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	5.907.229.866	2.755.424.900
Doanh thu chưa thực hiện	149.864.137	76.752.009
Cộng	6.057.094.003	2.832.176.909

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.907.588.072	4.198.949.553	1.945.991.369	4.160.546.256
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	771.370.918	5.963.360.136	5.234.497.282	1.500.233.772
Thuế xuất, nhập khẩu	390.048.379	3.020.019.147	2.601.534.031	808.533.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.416.793.579	1.664.311.980	1.668.600.633	2.412.504.926
Thuế thu nhập cá nhân	38.867.060	141.605.487	81.336.683	99.135.864
Các loại thuế khác		29.195.025	4.000.000	25.195.025
Cộng	5.524.668.008	15.017.441.328	11.535.959.998	9.006.149.338

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Không chịu thuế
Phần mềm	0%
Dịch vụ đào tạo	5%
Thiết bị mạng, máy tính	10%
Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng	

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.252.946.573	10.037.263.071
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	436.611.181	538.741.641
+ Chi phí không có chứng từ hoặc không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	286.149.503	278.914.994
+ Các khoản phạt thuế, vi phạm hợp đồng	103.119.711	80.623.064
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và công nợ phải thu	47.341.967	
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		179.203.583
- Các khoản điều chỉnh giảm	(179.203.583)	
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(179.203.583)	
Tổng thu nhập chịu thuế	9.510.354.171	10.576.004.712
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	2.377.588.543	2.961.281.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(713.276.563)	(222.096.099)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.664.311.980	2.739.185.220

20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	78.587.673	
Tiền lương phép, nhân công thuê ngoài	18.855.000	143.978.000
Chi phí sản xuất kinh doanh	105.923.426	152.313.131
Cộng	<u>203.366.099</u>	<u>296.291.131</u>
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	43.338.126	27.191.938
Bảo hiểm xã hội	22.171.221	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	140.000.000	
Phải trả, phải nộp khác	5.532.511	
Cộng	<u>211.041.858</u>	<u>27.191.938</u>

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	20.000.000.000			4.844.762.516	24.844.762.516
Chia cổ tức tăng vốn điều lệ trong năm trước	3.000.000.000			(3.000.000.000)	
Lợi nhuận trong năm trước		200.000.000	244.000.000	7.340.593.433	7.340.593.433
Trích lập các quỹ trong năm trước				(844.000.000)	(400.000.000)
Chi trả cổ tức trong năm trước				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	23.000.000.000	200.000.000	244.000.000	7.341.355.949	30.785.355.949
Số dư đầu năm nay	23.000.000.000	200.000.000	244.000.000	7.341.355.949	30.785.355.949
Chia cổ tức tăng vốn điều lệ trong năm nay	3.449.280.000			(3.449.280.000)	0
Lợi nhuận trong năm nay				7.538.457.590	7.538.457.590
Trích lập các quỹ trong năm nay		300.000.000	690.000.000	(1.590.000.000)	(600.000.000)
Chi trả cổ tức trong năm nay				(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Cộng	26.449.280.000	500.000.000	934.000.000	7.540.533.539	35.423.813.539

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.645.000	2.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	2.644.928	2.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.644.928	2.300.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	5.766.701
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	600.000.000
Chi quỹ trong năm	<u>(588.331.500)</u>
Số cuối năm	<u><u>17.435.201</u></u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm là doanh thu của hàng hóa đã bán và dịch vụ lắp đặt, vận hành đã cung cấp.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ lắp đặt, vận hành đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	71.975.350	143.383.183
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.006.432	134.407.639
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.077.812	
Cộng	<u><u>144.059.594</u></u>	<u><u>277.790.822</u></u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.311.798.479	495.597.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.724.271.024	306.865.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	605.818.882	179.203.583
Phí quyền mua ngoại tệ	125.019.016	29.365.830
Cộng	<u><u>4.766.907.401</u></u>	<u><u>1.011.032.128</u></u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	202.152.648	601.708.826
Chi phí vật liệu, bao bì	92.421.707	185.970.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	497.922.334	456.602.485
Chi phí bảo hành	301.632.917	764.720.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.470.669	2.022.113.884
Chi phí bằng tiền khác	464.472.436	560.553.216
Cộng	<u>3.543.072.711</u>	<u>4.591.668.706</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.518.533.067	6.944.362.912
Chi phí vật liệu quản lý	121.065.059	94.128.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	488.722.811	347.588.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	690.023.364	549.689.579
Thuế, phí và lệ phí	732.428.018	607.443.860
Chi phí dự phòng	1.494.537.446	56.061.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.402.315	2.076.702.300
Chi phí bằng tiền khác	3.034.474.564	597.066.886
Cộng	<u>11.684.186.644</u>	<u>11.273.043.241</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán công cụ dụng cụ	50.000	1.950.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	96.578.706	87.081.680
Xử lý công nợ lâu năm không phải trả	176.747.959	
Thu tiền thường bán hàng, hỗ trợ khuyến mại	92.475.639	
Các khoản thu nhập khác	1.578	2.707.861
Cộng	<u>365.853.882</u>	<u>91.739.541</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản bị mất, hỏng	13.207.167	4.916.227
Phạt do vi phạm hợp đồng	89.215.150	48.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	12.936.408	32.623.064
Phạt vi phạm hành chính	300.000	

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý hàng tồn kho		457.415.301
Phí niêm yết chứng khoán		107.184.300
Xử lý công nợ phải thu khó đòi		94.252.494
Giá trị công trình không được quyết toán		40.219.200
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT	50.327	
Các khoản chi phí khác	2.037.334	
Cộng	<u>117.746.386</u>	<u>784.610.586</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tạm thời được khấu trừ.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.538.457.590	7.340.593.433
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.538.457.590	7.340.593.433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.644.928	2.644.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.850</u>	<u>2.775</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.300.000	2.000.000
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thường năm trước		300.000
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thường năm nay	344.928	344.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>2.644.928</u>	<u>2.644.928</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

Chuyển hàng hóa thành tài sản cố định	24.916.876
---------------------------------------	------------

Chi trả cổ tức tăng vốn điều lệ	3.449.280.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị mất	13.207.167
Cộng	<u>3.487.404.043</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT	1.108.397.400	1.256.343.677
Tiền thưởng		379.620.000
Cộng	<u>1.108.397.400</u>	<u>1.635.963.677</u>

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Lư Hồng Chiêu	Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Thái	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Kế toán trưởng

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

Ông Lư Hồng Chiêu	60.000.000
Cho Công ty vay ngắn hạn	
Ông Đinh Quang Thái	212.000.000
Cho Công ty vay ngắn hạn	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	150.000.000
Cho Công ty vay ngắn hạn	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Lư Hồng Chiêu	60.000.000	
Ông Đinh Quang Thái	212.000.000	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	150.000.000	
Cộng nợ phải trả	<u>422.000.000</u>	

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa

